TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ B** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc**

Bản án số: **44**/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 13/7/2022.
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Tố Loan**.

Các thẩm nhân dân: Bà **Lò Thị Thanh Bình.**

Bà **Nguyễn Thị Tâm.**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Nguyễn Mạnh Hà**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2022/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Quàng Thị N**; sinh năm 1997.

Nơi ĐKHKTT: Bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Bản H M, xã P T, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Anh **Lò Văn T**; sinh năm 1990.

Địa chỉ: Bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Quàng Thị N trình bày*:**

1. Về hôn nhân: Tôi và anh Lò Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vào ngày 23/8/2016. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là anh T nghiện ma tuý, nhiều lần gia đình khuyên bảo nhưng bản thân anh T cũng không nghe, không bỏ ma tuý được, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, luôn sảy ra mâu thuẫn. Sau đó anh T bị Toà án huyện Đ B Đ, tỉnh Điện Biên xử phạt 02 năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma

tuý". Vợ chồng chị N và anh T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, chị N đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại bản H M, xã P T, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị N làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Lò Minh Đ; sinh ngày 03/8/2016. Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Sau ly hôn chị N có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi cháu Lò Minh Đ đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị N khai không có.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Chị N khai không có.

**** Tại bản tự khai ngày 23/4/2022 và tại biên bản hòa giải ngày 29/4/2022 bị đơn anh Lò Văn T trình bày*:**

1. Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, tỉnh Điện Biên vào ngày 23/8/2016. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó đến thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và bản thân anh T nghiện ma túy. Vợ chồng anh T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay và chị N đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại bản H M, xã P T, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị N làm đơn xin ly hôn với anh T, mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng hiện tại anh T không đồng ý ly hôn với chị N. Đề nghị Toà án hoà giải cho anh T và chị N được quay về đoàn tụ.

2. Về con chung: Anh T và chị N có 01 con chung là cháu Lò Minh Đ; sinh ngày 03/8/2016. Quan điểm của anh T là không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn trong trường hợp chị N cứ nhất quyết ly hôn với anh T thì quan điểm của anh T muốn là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lò Minh Đ cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Anh T khai không có.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Anh T khai không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ B đã T hành hòa giải tại Tòa án, nhưng anh T chỉ đến tham gia hòa giải lần 01 vào ngày 29/4/2022, còn những lần hòa giải tiếp theo anh T vắng mặt không lý do, sau đó chị N đã có đơn gửi Tòa án với nội dung không yêu cầu Toà án hòa giải tiếp đối với vợ chồng chị,

vì xét thấy mâu thuẫn tình cảm của vợ chồng đã trầm trọng, có hòa giải nữa cũng không thể quay về đoàn tụ.

Ngày 20/6/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi giấy triệu tập hợp lệ cho các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lò Văn T đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn T hành xét xử theo đúng quy định. Chị Quàng Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; về quan hệ tài sản không có như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 16/3/2022 chị Quàng Thị N nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đối với anh Lò Văn T có địa chỉ tại Bản N H, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Ngày 16/3/2022 chị N có đơn xin miễn án phí với lý do Chị là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị N theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa chị Quàng Thị N và anh Lò Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về Nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn theo đúng quy định, nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N thấy rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị xảy ra do có nhiều khác biệt về quan điểm sống, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nguyên nhân chính là do anh T nghiện ma túy, không chịu làm ăn, sau đó anh T bị Toà án huyện Đ B Đ, tỉnh Điện Biên xử phạt 02 năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma tuý". Chính vì thế mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng chị N và anh T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, chị N đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại bản H M, xã P T, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Từ ngày ly thân bản thân anh T cũng không còn qua lại, hỏi thăm gì nhau nữa. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại bản tự khai, đơn xác nhận tình trạng hôn nhân và tại phiên tòa chị N nói rằng vợ chồng chị đã ly thân từ nhiều năm, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải cho vợ chồng anh chị, cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng và không thể hàn gắn được.

Về phía anh T không nhất trí ly hôn, muốn quay về đoàn tụ để cùng chị N nuôi dạy con chung. Nhưng khi Tòa án thông báo anh T lại luôn vắng mặt không lý do tại các buổi hòa giải lần tiếp theo, điều này cho thấy anh T đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như không có thiện chí quay về đoàn tụ với chị N

Từ những phân tích và nhận định trên. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa anh chị tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho cho chị N được ly hôn với anh T.

[2.2] Xét về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Lò Minh Đ; sinh ngày 03/8/2016. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay chị N đã đưa con chung về nhà bố mẹ đẻ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nay ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi cháu đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Xét thấy cháu Lò Minh Đ còn nhỏ, rất cần mẹ chăm sóc, hơn thế nữa là từ khi chị N và anh T ly thân cháu Đ đã sinh sống cùng với chị N. HĐXX thấy rằng để chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Minh Đ là cần thiết và phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện nuôi con của chị N.

[3] Xét về tài sản: Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị N khai không có, HĐXX không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Quàng Thị N là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Quàng Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Quàng Thị N với anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lò Minh Đ; sinh ngày 03/8/2016 cho chị Quàng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản và nợ: Không có.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Quàng Thị N.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Tố Loan

Nơi nhận:
- VKSND HĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã P L, HĐB, tỉnh ĐB;
- Chi cục THADS HĐB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án.